

Số: /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên năm 2025 cho các xã, phường để thực hiện cấp bù tiền miễn học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập và cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông; hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính 2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND Thành phố về sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định tại Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND thành phố Hà Nội về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách, định mức phân bổ ngân sách thành phố Hà Nội và tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2023-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 09/6/2025 của HĐND Thành phố về quyết định phương án sử dụng nguồn tăng thu ngân sách Thành phố năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 423/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND Thành phố về việc điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp thành phố Hà Nội năm 2025 khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 430/NQ-HĐND ngày 4/7/2025 của HĐND Thành phố về nhiệm vụ trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng và thu, chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 47/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của HĐND Thành phố về việc quy định mức học phí, mức cấp bù tiền miễn học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập và cơ sở giáo dục cộng lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông; mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông từ năm học 2025-2026 trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 6399/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND Thành phố về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND Thành phố về việc giao, điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương thành phố Hà Nội năm 2025 khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 17082/TTr-STC ngày 27/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Bổ sung cho ngân sách các xã, phường năm 2025 để thực hiện chính sách cấp bù miễn học phí và hỗ trợ học phí theo quy định tại Nghị quyết số 47/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố về việc quy định mức học phí, mức cấp bù tiền miễn học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập và cơ sở giáo dục cộng lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông; mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông từ năm học 2025-2026 trên địa bàn thành phố Hà Nội là: 395.041.000.000 đồng (*Ba trăm chín mươi lăm tỷ, không trăm bốn mươi một triệu đồng*).

2. Nguồn kinh phí:

- Nguồn tăng thu ngân sách Thành phố năm 2024 là 303.784.000.000 đồng.
- Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương ngân sách Thành phố: 91.257.000.000 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. UBND các xã, phường:

Chịu trách nhiệm số liệu đã báo cáo; quản lý, sử dụng kinh phí đã được UBND Thành phố giao đảm bảo đúng mục đích, đúng đối tượng, đúng chế độ và thanh, quyết toán theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các quy định của

pháp luật. Trường hợp, không sử dụng hết kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung có mục tiêu, UBND các xã, phường có trách nhiệm hoàn trả ngân sách Thành phố theo quy định.

2. Sở Tài chính thành phố Hà Nội:

Phối hợp hướng dẫn UBND các xã, phường triển khai thực hiện dự toán được giao theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

3. Kho bạc Nhà nước khu vực I:

Phối hợp với UBND các xã, phường để kịp thời thực hiện điều chỉnh dự toán, kiểm soát, thanh toán các khoản chi theo dự toán được phê duyệt đảm bảo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực I, Chủ tịch UBND các xã, phường có tên tại Điều 1 và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- VPUB: CVP, các PCVP, các phòng CM;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Lưu

TỔNG HỢP BỔ SUNG KINH PHÍ CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025 ĐỂ CẤP BÙ MIỄN,
HỖ TRỢ HỌC PHÍ THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 47/2024/NQ-HĐND NGÀY
13/11/2025 CỦA HĐND THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2025 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Tên xã, phường	Số kinh phí	Trong đó	
			Từ nguồn tăng thu ngân sách Thành phố năm 2024	Từ nguồn thực hiện CCTL ngân sách Thành phố
1	2	3	4	5
	Tổng cộng	395.041	303.784	91.257
1	Phường Ba Đình	4.199	1.260	2.939
2	Phường Bạch Mai	8.245	2.670	5.575
3	Phường Bồ Đề	6.176	5.106	1.070
4	Phường Cầu Giấy	8.543	4.767	3.776
5	Phường Chương Mỹ	4.636	3.049	1.587
6	Phường Cửa Nam	4.342	820	3.522
7	Phường Đại Mỗ	6.148	6.148	0
8	Phường Định Công	5.960	5.608	352
9	Phường Đồng Đa	4.695	1.660	3.035
10	Phường Đông Ngạc	4.290	4.083	207
11	Phường Dương Nội	6.229	5.907	322
12	Phường Giảng Võ	9.160	1.693	7.467
13	Phường Hà Đông	16.245	16.245	0
14	Phường Hai Bà Trưng	6.560	1.592	4.968
15	Phường Hoàn Kiếm	4.923	1.564	3.359
16	Phường Hoàng Liệt	4.656	4.255	401
17	Phường Hoàng Mai	3.978	3.790	188
18	Phường Hồng Hà	4.956	2.961	1.995
19	Phường Khương Đình	3.923	3.609	314
20	Phường Kiến Hưng	5.009	4.765	244
21	Phường Kim Liên	6.455	2.676	3.779
22	Phường Láng	2.145	1.415	730
23	Phường Lĩnh Nam	908	677	231
24	Phường Long Biên	3.165	2.963	202
25	Phường Nghĩa Đô	11.737	8.281	3.456
26	Phường Ngọc Hà	6.000	3.631	2.369
27	Phường Ô Chợ Dừa	3.889	1.082	2.807
28	Phường Phú Diễn	4.992	4.992	0
29	Phường Phú Lương	3.044	2.834	210
30	Phường Phú Thượng	1.568	1.568	0
31	Phường Phúc Lợi	7.256	6.115	1.141
32	Phường Phương Liệt	3.962	3.921	41
33	Phường Sơn Tây	2.517	2.128	389

Số TT	Tên xã, phường	Số kinh phí	Trong đó	
			Từ nguồn tăng thu ngân sách Thành phố năm 2024	Từ nguồn thực hiện CCTL ngân sách Thành phố
1	2	3	4	5
34	Phường Tây Hồ	3.528	3.116	412
35	Phường Tây Mỗ	8.831	8.350	481
36	Phường Tây Tựu	1.715	1.497	218
37	Phường Thanh Liệt	5.719	3.662	2.057
38	Phường Thanh Xuân	7.399	7.174	225
39	Phường Thượng Cát	985	921	64
40	Phường Từ Liêm	19.810	18.096	1.714
41	Phường Tùng Thiện	1.949	1.320	629
42	Phường Tương Mai	3.925	3.668	257
43	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	1.757	565	1.192
44	Phường Việt Hưng	4.641	4.463	178
45	Phường Vĩnh Hưng	3.549	3.549	0
46	Phường Vĩnh Tuy	5.489	4.789	700
47	Phường Xuân Đình	4.471	4.471	0
48	Phường Xuân Phương	5.733	5.601	132
49	Phường Yên Hòa	15.332	10.966	4.366
50	Phường Yên Nghĩa	3.463	3.463	0
51	Phường Yên Sở	3.639	2.589	1.050
52	Xã An Khánh	4.148	1.439	2.709
53	Xã Ba Vì	989	355	634
54	Xã Bát Bạt	418	418	0
55	Xã Bát Tràng	832	832	0
56	Xã Bình Minh	4.442	4.324	118
57	Xã Chương Dương	1.012	1.012	0
58	Xã Chuyên Mỹ	550	550	0
59	Xã Cổ Đô	2.747	1.062	1.685
60	Xã Đa Phúc	1.289	1.289	0
61	Xã Đại Thanh	3.657	3.657	0
62	Xã Đại Xuyên	2.439	938	1.501
63	Xã Dân Hòa	733	645	88
64	Xã Đan Phượng	1.056	1.056	0
65	Xã Đoài Phương	662	662	0
66	Xã Đông Anh	2.565	2.565	0
67	Xã Dương Hòa	2.298	805	1.493
68	Xã Gia Lâm	5.195	5.195	0
69	Xã Hạ Bằng	828	828	0
70	Xã Hát Môn	2.614	1.320	1.294
71	Xã Hòa Lạc	533	533	0
72	Xã Hòa Phú	604	604	0
73	Xã Hòa Xá	823	737	86
74	Xã Hoài Đức	4.299	2.612	1.687

Số TT	Tên xã, phường	Số kinh phí	Trong đó	
			Từ nguồn tăng thu ngân sách Thành phố năm 2024	Từ nguồn thực hiện CCTL ngân sách Thành phố
1	2	3	4	5
75	Xã Hồng Sơn	753	753	0
76	Xã Hồng Vân	1.338	1.338	0
77	Xã Hưng Đạo	666	666	0
78	Xã Hương Sơn	645	645	0
79	Xã Kiều Phú	1.019	1.019	0
80	Xã Kim Anh	700	700	0
81	Xã Liên Minh	758	758	0
82	Xã Mê Linh	1.544	1.493	51
83	Xã Minh Châu	323	97	226
84	Xã Mỹ Đức	664	664	0
85	Xã Nam Phù	665	665	0
86	Xã Ngọc Hồi	1.282	1.212	70
87	Xã Nội Bài	1.506	1.506	0
88	Xã Ô Diên	1.765	1.765	0
89	Xã Phú Cát	904	904	0
90	Xã Phù Đồng	1.805	1.805	0
91	Xã Phú Nghĩa	1.292	1.292	0
92	Xã Phú Xuyên	1.228	638	590
93	Xã Phúc Lộc	764	764	0
94	Xã Phúc Sơn	721	721	0
95	Xã Phúc Thịnh	2.587	2.487	100
96	Xã Phúc Thọ	1.222	1.222	0
97	Xã Phụng Dục	1.962	711	1.251
98	Xã Quảng Bị	994	994	0
99	Xã Quang Minh	1.951	1.951	0
100	Xã Quảng Oai	2.432	943	1.489
101	Xã Quốc Oai	1.377	1.377	0
102	Xã Sóc Sơn	2.154	2.154	0
103	Xã Sơn Đồng	3.984	2.112	1.872
104	Xã Suối Hai	1.501	461	1.040
105	Xã Tam Hưng	520	501	19
106	Xã Tây Phương	2.326	2.326	0
107	Xã Thạch Thất	775	775	0
108	Xã Thanh Oai	751	751	0
109	Xã Thanh Trì	2.194	2.194	0
110	Xã Thiên Lộc	2.007	1.930	77
111	Xã Thư Lâm	1.587	1.587	0
112	Xã Thuận An	1.274	1.274	0
113	Xã Thượng Phúc	606	606	0
114	Xã Thường Tín	1.488	1.404	84
115	Xã Tiến Thắng	1.022	957	65
116	Xã Trần Phú	715	715	0

Số TT	Tên xã, phường	Số kinh phí	Trong đó	
			Từ nguồn tăng thu ngân sách Thành phố năm 2024	Từ nguồn thực hiện CCTL ngân sách Thành phố
1	2	3	4	5
117	Xã Trung Giã	942	942	0
118	Xã Ứng Hòa	623	623	0
119	Xã Ứng Thiên	688	688	0
120	Xã Vân Đình	1.050	748	302
121	Xã Vật Lại	2.738	1.175	1.563
122	Xã Vĩnh Thanh	1.993	1.993	0
123	Xã Xuân Mai	1.050	1.050	0
124	Xã Yên Bài	1.097	360	737
125	Xã Yên Lãng	1.226	1.150	76
126	Xã Yên Xuân	685	685	0